

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Mã số: 0100100199

'BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014)

Bắc Ninh, Tháng 10 Năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/09/2014

MẪU B01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		548,231,255,684	527,137,603,559
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14,069,497,826	6,054,076,295
1. Tiền	111		14,069,497,826	6,054,076,295
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III- Các khoản phải thu	130		140,241,647,682	254,253,171,939
1. Phải thu của khách hàng	131		120,654,060,890	170,620,263,099
2. Trả trước cho người bán	132		2,473,961,887	1,188,193,157
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	17,813,455,953	83,144,546,731
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(699,831,048)	(699,831,048)
IV- Hàng tồn kho	140	V.04	386,214,757,056	250,470,840,493
1. Hàng tồn kho	141		386,214,757,056	250,470,840,493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7,705,353,120	16,359,514,832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,698,096,452	426,099,143
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5,178,735,748	8,841,295,468
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		828,520,920	7,092,120,221
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		173,103,231,239	178,122,360,921
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II- Tài sản cố định	220		145,632,219,907	146,496,274,380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	133,108,603,817	143,554,449,525
- Nguyên giá	222		220,800,902,508	217,385,935,615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87,692,298,691)	(73,831,486,090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	57,210,746	88,852,864
- Nguyên giá	228		412,666,000	412,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(355,455,254)	(323,813,136)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,466,405,344	2,852,971,991
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	6,398,974,867	10,598,631,471
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	4,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7,750,000,000	7,750,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1,351,025,133)	(1,501,368,529)
V- Tài sản dài hạn khác	260		21,072,036,465	21,027,455,070
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21,072,036,465	21,027,455,070
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		721,334,486,923	705,259,964,480



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30/09/2014

MẪU B01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		572,996,569,257	548,976,238,687
I- Nợ ngắn hạn	310		523,077,559,674	501,021,521,682
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	422,766,066,037	371,625,977,021
2. Phải trả cho người bán	312		47,084,223,474	18,278,174,262
3. Người mua trả tiền trước	313		292,933,020	1,634,212,061
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17,659,218,395	87,824,404,271
5. Phải trả người lao động	315		9,779,279,978	3,740,009,955
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13,812,446,186	9,755,686,027
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	9,839,264,190	5,747,799,891
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		1,844,128,394	2,415,258,194
II- Nợ dài hạn	330		49,919,009,583	47,954,717,005
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	49,919,009,583	47,954,717,005
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
			-	-
			-	-
			-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148,337,917,666	156,283,725,793
(400 = 410 + 420)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	148,337,917,666	156,283,725,793
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94,859,530,000	94,859,530,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,413,040,128	24,059,973,128
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,937,431,000	4,260,898,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,547,402,636	2,870,869,636
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,228,939,902	13,880,881,029
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		721,334,486,923	705,259,964,480



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu			Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			609,021,714	609,021,714
5. Ngoại tệ các loại				
USD			1,283	947.58
EUR			0.12	0.12

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2014

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	153,594,144,995	230,360,308,872	453,786,462,238	445,283,359,682
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10	VI.27	153,594,144,995	230,360,308,872	453,786,462,238	445,283,359,682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	129,293,194,865	204,416,907,597	378,123,905,452	388,151,234,893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,300,950,130	25,943,401,275	75,662,556,786	57,132,124,789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	67,822,798	468,829,975	632,452,866	1,006,196,962
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8,573,641,873	9,850,646,083	25,465,296,448	26,069,948,565
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,256,495,393	9,811,551,335	24,581,776,154	24,861,902,975
8. Chi phí bán hàng	24		5,011,009,265	7,111,021,977	15,553,987,978	15,419,668,926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,720,699,362	11,701,780,874	32,186,618,274	26,441,532,645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1,063,422,428	(2,251,217,684)	3,089,106,952	(9,792,828,385)
11. Thu nhập khác	31		1,500,000	102,142,597	80,000,001	284,821,234
12. Chi phí khác	32		-	-	6,699,424	69,676,955
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,500,000	102,142,597	73,300,577	215,144,279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,064,922,428	(2,149,075,087)	3,162,407,529	(9,577,684,106)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	234,282,932	-	695,729,656	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		830,639,496	(2,149,075,087)	2,466,677,873	(9,577,684,106)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		88	(277)	260	(1,233)

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,162,407,529	(9,577,684,106)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14,501,473,809	13,988,002,633
- Các khoản dự phòng	03	-	(33,863,892)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	139,596,696	471,268,498
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư (thanh lý TSCĐ)	05	(151,525,066)	(61,313,589)
- Chi phí lãi vay	06	24,581,776,154	24,861,902,975
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42,233,729,122	29,648,312,519
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	125,200,881,507	(81,632,145,534)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(135,743,916,563)	(132,918,456,068)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31,394,614,194)	39,315,102,426
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(1,316,578,704)	(1,714,903,901)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(21,879,634,911)	(20,642,280,824)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4,206,372,579)	(2,945,380,467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	77,300,000	129,201,234
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,572,822,868)	(256,450,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28,602,029,190)	(171,017,000,615)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16,764,117,108)	(9,939,343,405)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	68,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3,770,145,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45,515,266	61,313,589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,880,456,842)	(9,878,029,816)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	517,094,600,104	523,598,279,601
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(464,283,592,601)	(323,964,033,126)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,313,078,000)	(3,141,190,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	49,497,929,503	196,493,056,025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	8,015,443,471	15,598,025,594
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,054,076,295	7,134,368,932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21,940)	-
Tiền tồn cuối kỳ (50+60)	70	14,069,497,826	22,732,394,526

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thuan

lc



Đơn vị: Công ty cổ phần Ngân Sơn
Địa chỉ: xã Phù Lỗ - huyện Sóc Sơn
- TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30 tháng 09 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 21/08/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 94.859.530.000 (Chín mươi tư tỷ, tám trăm năm chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 9.485.953 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 5.288.389 cổ phiếu tương ứng với 52.883.890.000 đồng, chiếm ~ 55,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.197.564 cổ phiếu tương ứng với 41.975.640.000 đồng, chiếm ~ 44,25 % vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành nghề.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quán thuốc lá điếu (xì gà) và chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

3- Hình thức kế toán áp dụng: trên máy vi tính (sử dụng phần mềm kế toán EFFECT).

Văn phòng Công ty và các đơn vị chi nhánh phụ thuộc thực hiện hạch toán kế toán, lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo của các đơn vị phụ thuộc và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày báo cáo và các giao dịch nội bộ trong kỳ báo cáo tài chính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của Bộ Tài chính.

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	8-25
+ Máy móc, thiết bị:	5-10
+ Phương tiện vận tải:	5-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4- 6

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh khác: Vốn đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp ít nhất 20% và không quá 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư được ghi nhận là một khoản đầu tư vào công ty liên kết. Các khoản đầu tư vốn vào công ty khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), và thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận là một khoản đầu tư dài hạn khác. Vốn đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng(+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê

007
IG T
PH
ANS

DU-T

đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là **887.798.148** đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
01- Tiền		
- Tiền mặt	6.951.666.918	2.014.043.532
- Tiền gửi ngân hàng	7.117.830.908	4.040.032.763
- Tiền đang chuyển		
Cộng	<u><u>14.069.497.826</u></u>	<u><u>6.054.076.295</u></u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Phải thu thuế NK SX hàng XK chờ thanh khoản	17.612.177.682	82.441.714.545
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động	18.073.439	...
- Phải thu khác: hỗ trợ vốn đầu tư lò sấy, than sấy phục vụ sản xuất nguyên liệu thuốc lá...	183.204.832	702.832.186
Cộng	<u><u>17.813.455.953</u></u>	<u><u>83.144.546.731</u></u>
04- Hàng tồn kho	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu	128.324.981.797	70.273.627.142
- Công cụ, dụng cụ	156.797.997	125.304.865
- Chi phí SX, KD dở dang	12.960.982.935	11.308.253.345
- Thành phẩm	244.338.230.817	169.381.855.604
- Hàng hóa	433.763.510	934.691.000
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u><u>386.214.757.056</u></u>	<u><u>250.470.840.493</u></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	386.214.757.056	250.470.840.493

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không
 * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu
Cộng
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng
07- Phải thu dài hạn khác	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Cộng
08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	80,736,519,117	124,528,126,476	9,845,553,701	699,286,177	1,576,450,144	217,385,935,615
- Mua trong năm	163,683,213	333,326,409	36,400,000			533,409,622
- Đầu tư XD CB HT	218,867,000	3,271,709,361				3,490,576,361
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nh. bán		95,454,545	513,564,545			609,019,090
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ(30/09)	81,119,069,330	128,037,707,701	9,368,389,156	699,286,177	1,576,450,144	220,800,902,508
Giá trị hao mòn						
Lũy kế						
Số dư đầu năm	43,284,178,354	22,177,568,828	6,714,016,800	660,598,086	995,124,022	73,831,486,090
- Khấu hao trong kỳ	5,269,449,615	8,507,501,170	552,978,023	38,688,091	101,214,792	14,469,831,691
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nh. bán		95,454,545	513,564,545			609,019,090
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	48,553,627,969	30,589,615,453	6,753,430,278	699,286,177	1,096,338,814	87,692,298,691
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	37,452,340,763	102,350,557,648	3,131,536,901	38,688,091	581,326,122	143,554,449,525
- Tại ngày cuối kỳ	32,565,441,361	97,448,092,248	2,614,958,878	-	480,111,330	133,108,603,817

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **24.811.708.362** đồng.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				412.666.000		412.666.000
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ				412.666.000		412.666.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				323.813.136		323.813.136
- Khấu hao trong năm				31.642.118		31.642.118
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				355.455.254		355.455.254
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				88.852.864		88.852.864
- Tại ngày cuối kỳ				57.210.746		57.210.746

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

30/09/2014

01/01/2014

12.466.405.344

2.852.971.991

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Đầu tư xây dựng kho chứa thuốc lá lá

11.441.706.155

13- Đầu tư tài chính dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư dài hạn khác: góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000
- Góp vốn cổ đông sáng lập công ty cổ phần thương mại Vinawa (với tỷ lệ 10% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần Ngân Hạnh: số đã thực góp bằng tài sản, tiền chi hộ và nợ phải thu đầu tư trồng nguyên liệu thuốc lá vụ xuân 2012 (với tỷ lệ 29% vốn đầu tư của chủ sở hữu)		-		4.350.000.000
Cộng		7.750.000.000		7.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập		(1.351.025.133)		(1.501.368.529)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.398.974.867		10.598.631.471

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Chi phí tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	17.918.260.034	18.074.204.645
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	1.587.909.637	1.604.132.415
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	1.565.866.794	1.349.118.010
Cộng	21.072.036.465	21.027.455.070
15- Vay và nợ ngắn hạn	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Vay ngắn hạn	409.927.446.037	358.831.037.021
Tr. Đó: Vay NHCT Đông Anh	227.483.066.060	217.760.542.288
Vay NH ngoại thương Bắc Ninh	71.496.092.665	98.792.224.978
Vay NH VIB- CN Ba Đình Hà Nội	21.018.342.000	-
Vay ngân hàng TMCP Liên Việt- CN Hà Nội	-	-
Vay NHNo&PTNT tỉnh Lạng Sơn	50.662.330.057	19.410.654.500
Vay NHNo&PTNT tỉnh Lạng Sơn	16.000.000.000	-
Vay Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	20.867.615.255	20.867.615.255
Vay cá nhân	2.400.000.000	2.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12.873.200.000	12.794.940.000
Tr. đó: Vay NHCT Đông Anh	7.718.620.000	7.674.940.000
Vay Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	5.120.000.000	5.120.000.000
Cộng	422.766.066.037	371.625.977.021
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	...	1.316.068.838
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	17.590.835.282	82.441.714.545
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.295.955	3.527.938.878
- Thuế thu nhập cá nhân	51.087.158	132.574.142
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	406.107.868
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng	17.659.218.395	87.824.404.271
17- Chi phí phải trả	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Phải trả lãi vay đến kỳ tính lãi	11.286.014.420	8.583.873.177
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	137.374.866	...
- Chi phí phải trả khác	2.389.056.900	1.171.812.850
Cộng	13.812.446.186	9.755.686.027



18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.829.890.859
- Kinh phí công đoàn	22.122.059	60.211.133
- Bảo hiểm xã hội	281.198.559	66.866.107
- Bảo hiểm y tế	41.225.610	253.132
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.261.040	2.982.478
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.477.456.922	3.785.121.182
<i>Tr.đó:</i> - Phải trả Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	-	-
- Phải trả tiền cổ tức phân phối lợi nhuận	6.174.182.950	1.307.950
- Quỹ đầu tư trồng và chế biến NLTLá	2.296.194.856	2.796.297.116
Cộng	9.839.264.190	5.747.799.891

19- Phải trả dài hạn khác	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Quỹ đầu tư trồng và chế biến NLTLá
- Phải trả dài hạn khác
Cộng

20- Vay và nợ dài hạn	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng: Công thương Đông Anh	25.180.509.583	30.794.217.005
- Vay ngân hàng: Ngoại thương Bắc Ninh	7.578.000.000	...
- Trái phiếu phát hành	17.160.500.000	17.160.500.000

b - Nợ dài hạn
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	49.919.009.583	47.954.717.005

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
22- Vốn chủ sở hữu		

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2013	77.702.430.000	16.351.574.000	22.816.784.128	3.696.332.000	2.306.303.636	11.371.791.084
Tăng trong năm	17.157.100.000		114.057.000			
Lợi nhuận trong năm						13.502.162.945
Phân phối lợi nhuận năm trước			1.129.132.000	564.566.000	564.566.000	10.993.073.000
Chi tiêu các quỹ			-			
Số dư tại 31/12/2013	94.859.530.000	16.351.574.000	24.059.973.128	4.260.898.000	2.870.869.636	13.880.881.029
Số dư tại 01/01/2014	94.859.530.000	16.351.574.000	24.059.973.128	4.260.898.000	2.870.869.636	13.880.881.029
Tăng trong năm	-					2.466.677.873
Lợi nhuận trong kỳ						
Phân phối lợi nhuận năm trước			1.353.067.000	676.533.000	676.533.000	13.118.619.000
Giảm khác			-			
Số dư tại 30/09/2014	94.859.530.000	16.351.574.000	25.413.040.128	4.937.431.000	3.547.402.636	3.228.939.902

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Vốn góp của Nhà nước	52 883 890 000	52 883 890 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41 975 640 000	41 975 640 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	94 859 530 000	94 859 530 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ
tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	94.859.530.000	77.702.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	...	17.157.100.000
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối kỳ	94.859.530.000	94.859.530.000

d- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

Ngày 25/04/2014, Đại hội đồng cổ đông Công ty họp phiên họp thường niên năm 2014 đã thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2013 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014, thống nhất phương án phân phối lợi nhuận năm 2013, chi trả cổ tức bằng tiền 10% vốn điều lệ (giá trị cổ tức /01 cổ phiếu là 1.000 đồng), thực hiện trả cổ tức trong tháng 6/2014, tại ngày lập báo cáo này Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013, số tiền cổ tức được chia trả là 9.485.953.000 đồng, đã thanh toán chi trả 3.313.078.000 đồng.

d- Cổ phiếu	30/09/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.485.953	9.485.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.485.953	9.485.953
+ Cổ phiếu phổ thông	9.485.953	9.485.953
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.485.953	9.485.953
+ Cổ phiếu phổ thông	9.485.953	9.485.953
+ Cổ phiếu ưu đãi

- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng .*

Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	25.413.040.128	24.059.973.128
- Quỹ dự phòng tài chính	4.937.431.000	4.260.898.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	3.547.402.636	2.870.869.636
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.844.128.394	2.415.258.194

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển dùng để: đầu tư mới, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; Đầu tư mở rộng qui mô sản xuất; Tăng vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh ngoài những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ thuộc phạm vi bù đắp từ quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	453.786.462.238	445.283.359.682
Trong đó:		
- Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá	417.114.340.116	409,544,262,982
- Doanh thu khác	36.672.122.122	35.739.096.700
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	453.786.462.238	445.283.359.682
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán nguyên liệu thuốc lá	417.114.340.116	409,544,262,982
- Doanh thu khác	36.672.122.122	35.739.096.700
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán nguyên liệu thuốc lá	349.066.589.891	354.550.489.721
- Giá vốn khác	29.057.315.561	31.032.358.724
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho
Cộng	378.123.905.452	385.582.848.445
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.515.266	602.627.528
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	59.601.895	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	417.309.123	403.569.434
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu HĐTC khác	110.026.582	...
Cộng	632.452.866	1.006.196.962

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	24.581.776.154	24.861.902.975
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	254.810.099	770.640.984
- Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	199.198.591	471.268.498
	429.511.604	(33.863.892)
- Chi phí tài chính khác
Cộng	25.465.296.448	26.069.948.565

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.162.407.529	(9,577,684,106)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng: thù lao HĐQT không trực tiếp, chi phí không tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm: thu nhập không chịu thuế từ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.162.407.529	(9,577,684,106)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	22	25
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	695.729.656	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm.	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	695.729.656	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	695.729.656	-
 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	 1,636,038,386	 (9,577,684,106)
 Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	 9.485.953	 7.770.243
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	 260	 (1,233)

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

* Tại ngày 31/12/2013 công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

	<u>VND</u>
Trong vòng một năm (2014)	850.499.007
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2015-2018)	3.145.601.600
Sau năm thứ năm (từ 2019 trở đi)	19.308.412.400.
Cộng:	<u><u>23.304.513.007</u></u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đ; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuê 8.149 m² tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thời hạn sử dụng 30 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023 theo Quyết định số 5502/QĐ-UB ngày 3/8/2005 của UBND thành phố Hà Nội quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh: là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2013 và báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán An Phú ./.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Anh Tuấn